



BẢNG GIÁ THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo quyết định số 38/QĐ-BV ngày 13/01/2025 của bệnh viện Quận 1 về việc ban hành giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tự chọn theo yêu cầu)

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	15,000
2	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	25,000
3	Đo đường huyết	Lần	30,000
4	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	86,000
5	Đặt ống thông dạ dày (có túi nuôi ăn)	Lần	100,000
6	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	100,000
7	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
8	Sốc điện cấp cứu có kết quả	Lần	200,000
9	Đo các chất khí trong máu	Lần	250,000
10	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	280,000
11	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	500,000
12	Đặt nội khí quản	Lần	600,000
13	Mở khí quản cấp cứu	Lần	750,000
14	Rửa dạ dày	Lần	773,500
02. NỘI KHOA			
1	Phụ thu Điện tim thường	Lần	20,000
2	Vật lý trị liệu hô hấp	Lần	40,000
3	Hút đàm nhớt	Lần	50,000
4	Điện tim thường	Lần	60,000
5	Đặt sonde bàng quang	Lần	86,000
6	Đặt ống thông hậu môn	Lần	90,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
7	Phụ thu bổ sung_Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	97,000
8	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	100,000
9	Thông tiểu (chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)	Lần	100,000
10	Siêu âm khớp	Lần	100,000
11	Chọc hút khí màng phổi	Lần	120,000
12	Siêu âm màng phổi cấp cứu (trên máy 4D)	Lần	140,000
13	Đo chức năng hô hấp	lần	145,000
14	Test hồi phục phế quản	Lần	180,000
15	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh	Lần	200,000
16	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	280,000
17	Siêu âm Doppler tim	Lần	280,000
18	Siêu âm Doppler mạch máu (trên máy 4D)	Lần	340,000
19	Phụ thu_Siêu âm Doppler mạch máu (trên máy 4D)	Lần	88,000
20	Phụ thu_Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	483,000
21	Phụ thu_Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	524,000
22	Phụ thu_Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	585,000
23	Phụ thu_Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	585,000
24	Phụ thu_Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	648,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
25	Phụ thu_Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	677,000
26	Phụ thu_Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	677,000
27	Phụ thu_Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	732,000
28	Nội soi trực tràng ống mềm (cơ sở 1)	Lần	800,000
29	Nội soi trực tràng ống mềm (cơ sở 2)	Lần	800,000
30	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (cơ sở 1)	Lần	800,000
31	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (cơ sở 2)	Lần	800,000
32	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [clo test] (cơ sở 1)	Lần	800,000
33	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	800,000
34	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	800,000
35	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	800,000
36	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	800,000
37	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,000,000
38	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	1,000,000
39	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,000,000
40	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	1,000,000
41	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,000,000
42	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
43	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,100,000
44	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,200,000
45	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,200,000
46	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	1,200,000
47	Phụ thu_Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	1,785,000
48	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (cơ sở 1)	Lần	2,000,000
49	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (cơ sở 2)	Lần	2,000,000
50	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu (cơ sở 1)	Lần	2,500,000
51	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (cơ sở 1)	Lần	3,000,000
03. NHI KHOA			
1	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (cơ sở 1)	Lần	1,200,000
2	Soi đại tràng sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,200,000
3	Nội soi trực tràng cấp cứu (cơ sở 1)	Lần	700,000
4	Châm (các phương pháp châm)	Lần	90,000
5	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Lần	55,000
6	Bàn kéo (kéo dẫn cột sống thắt lưng)	Lần	55,000
7	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết (trẻ em) (cơ sở 1)	Lần	800,000
8	Nội soi đại tràng sigma (Trẻ em)	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
9	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	1,200,000
10	Soi trực tràng (cơ sở 1)	Lần	800,000
11	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] (trẻ em)	Lần	80,000
12	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê] (trẻ em)	Lần	350,000
13	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	90,000
14	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê] (trẻ em)	Lần	1,300,000
15	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc (trẻ em)	Lần	200,000
16	Rửa cùng đồ (Trẻ em)	Lần	45,000
17	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Lần	30,000
18	Lấy dị vật tai [đơn giản] (trẻ em)	Lần	100,000
19	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai (trẻ em)	Lần	100,000
20	Làm thuốc tai (Trẻ em)	Lần	30,000
21	Nhét bắc mũi sau (Trẻ em)	Lần	120,000
22	Nhét bắc mũi trước (Trẻ em)	Lần	120,000
23	Bẻ cuốn dưới (Trẻ em)	Lần	150,000
24	Trích áp xe thành sau họng (trẻ em)	Lần	250,000
25	Trích áp xe thành sau họng (trẻ em)	Lần	1,000,000
26	Lấy dị vật hạ họng (Trẻ em)	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
27	Phụ thu_Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê] (trẻ em)	Lần	4,000,000
28	Phụ thu_Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Trẻ em)	Lần	4,000,000
29	Trích áp xe quanh Amidan (trẻ em)	Lần	250,000
30	Đốt nhiệt họng hạt (trẻ em)	Lần	80,000
31	Truyền tĩnh mạch	Lần	30,000
32	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	250,000
33	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	300,000
34	Móng quặp	Lần	200,000
35	Cắt chỉ vết thương, vết mổ (Trẻ em)	Lần	40,000
36	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] (trẻ em)	Lần	55,000
37	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] (trẻ em)	Lần	80,000
38	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] (trẻ em)	Lần	120,000
39	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	140,000
40	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	160,000
41	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	180,000
42	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	200,000
43	Khâu vết thương phần mềm nông dưới 5 cm	Lần	200,000
44	Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 5 cm	Lần	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
45	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	250,000
46	Khâu vết thương phần mềm nông từ 5 cm trở lên	Lần	300,000
47	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi nạo V.A (trẻ em)	Lần	4,000,000
48	Tháo bột các loại	Lần	60,000
49	Siêu âm tim Doppler (Trẻ em)	Lần	280,000
50	Siêu âm tim Doppler tại giường (Trẻ em)	Lần	280,000
08. Y HỌC CỔ TRUYỀN			
1	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (10 kim)	Lần	900,000
2	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (20 kim)	Lần	1,200,000
3	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông (VN)	Lần	343,000
4	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông (HQ)	Lần	643,000
5	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (VN)	Lần	200,000
6	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (HQ)	Lần	500,000
7	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (10 kim)	Lần	900,000
8	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (20 kim)	Lần	1,200,000
9	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (VN)	Lần	343,000
10	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (HQ)	Lần	643,000
11	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị mất ngủ (VN)	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
12	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị mất ngủ (HQ)	Lần	500,000
13	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (10 kim)	Lần	900,000
14	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (20 kim)	Lần	1,200,000
15	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (VN)	Lần	343,000
16	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (HQ)	Lần	643,000
17	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (VN)	Lần	200,000
18	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (HQ)	Lần	500,000
19	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (10 kim)	Lần	900,000
20	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (20 kim)	Lần	1,200,000
21	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (VN)	Lần	343,000
22	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (HQ)	Lần	643,000
23	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (VN)	Lần	200,000
24	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (HQ)	Lần	500,000
25	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (10 kim)	Lần	900,000
26	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (20 kim)	Lần	1,200,000
27	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (VN)	Lần	343,000
28	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (HQ)	Lần	643,000
29	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (VN)	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
30	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (HQ)	Lần	500,000
31	Cấy chỉ điều trị đau lưng (10 kim)	Lần	900,000
32	Cấy chỉ điều trị đau lưng (20 kim)	Lần	1,200,000
33	Cấy chỉ điều trị đau lưng (VN)	Lần	343,000
34	Cấy chỉ điều trị đau lưng (HQ)	Lần	643,000
35	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau lưng (VN)	Lần	200,000
36	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau lưng (HQ)	Lần	500,000
37	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	90,000
38	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	90,000
39	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	70,000
40	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	50,000
41	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	50,000
42	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	50,000
10. NGOẠI KHOA			
1	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	Lần	320,000
2	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột tự cán)	Lần	165,000
3	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	400,000
4	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
5	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	300,000
6	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	300,000
7	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	300,000
8	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	300,000
9	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	300,000
10	Nẹp chống xoay (Trái/Phải) (DMKT 1032)	Cái	375,000
11	Nẹp bột các loại, không nắn	Cái	280,000
12	Đai cổ mềm (DMKT 1032)	Cái	280,000
13	Nẹp vải cẳng tay (DMKT 1032)	Cái	287,000
14	Nẹp đùi các số (DMKT 1032)	Cái	338,000
15	Nẹp chống xoay (Trái/Phải) (DMKT 1032)	Cái	375,000
16	Nẹp nhôm ngón tay (DMKT 1032)	Cái	249,000
17	Nẹp vải cẳng bàn chân (Trái/Phải) (DMKT 1032)	Cái	453,000
18	Đai default các cỡ (DMKT 1032)	Cái	306,000
19	Đai cột sống thắt lưng (DMKT 1032)	Cái	318,000
20	Nẹp Iselin (DMKT 1032)	Cái	236,000
21	Băng vải treo tay (DMKT 1032)	Cái	252,000
22	Nẹp vải cánh tay (DMKT 1032)	Cái	313,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
23	Nẹp thun cổ chân (DMKT 1032)	Cái	288,000
24	Nẹp thun khuỷu tay (DMKT 1032)	Cái	288,000
25	Nẹp thun cổ tay (DMKT 1032)	Cái	288,000
26	Đai xương đòn (DMKT 1032)	Cái	250,000
27	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	60,000
28	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	85,000
29	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	120,000
30	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	140,000
31	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	185,000
32	Thay băng [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	Lần	250,000
12. UNG BƯỚU			
1	Cắt u kết mạc không vá	Lần	800,000
2	Xông họng	Lần	30,000
3	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	1,000,000
4	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	2,000,000
13. PHỤ SÁN			
1	Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
2	Theo dõi nhịp tim thai, con gò trên monitoring (song thai)	Lần	300,000
3	Phụ thu_Theo dõi nhịp tim thai, con co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	145,000
4	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	2,000,000
5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	2,500,000
6	Forceps	Lần	3,000,000
7	Giác hút	Lần	3,000,000
8	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	600,000
9	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,000,000
10	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 2_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	3,000,000
11	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 3_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	4,000,000
12	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 4_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	6,000,000
13	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 5_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	8,000,000
14	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 6_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	10,000,000
15	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 7_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	12,000,000
16	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Gói 1_Sinh theo yêu cầu + MTM]	Lần	2,500,000
17	Cắt và khâu tầng sinh môn	Lần	500,000
18	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	400,000
19	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
20	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	400,000
21	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	1,000,000
22	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	
23	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	
24	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	450,000
25	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	300,000
26	Lấy dị vật âm đạo	Lần	600,000
27	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,000,000
28	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Gói 1_MTMTSM]	Lần	2,000,000
29	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	
30	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Gói 2_MTMTSM]	Lần	3,000,000
31	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Gói 3_MTMTSM]	Lần	4,000,000
32	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,200,000
33	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,800,000
34	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1,000,000
35	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	400,000
36	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	
37	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	250,000
38	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	500,000
39	Trích áp xe vú	Lần	500,000
40	Soi cổ tử cung	Lần	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
41	Phụ thu_Soi cổ tử cung	Lần	182,000
42	Thở máy dưới 6 giờ	Lần	200,000
43	Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ	Lần	350,000
44	Thở máy từ 12 giờ trở lên	Lần	600,000
45	Thở oxy Sonde mũi	Lần	50,000
46	Thở oxy Mask	Lần	100,000
47	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần (Phá thai nội khoa)	Lần	1,200,000
48	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	Lần	600,000
49	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	700,000
50	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	700,000
14. MẮT			
1	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần	6,854,000
2	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần	4,200,000
3	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần	5,000,000
4	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) không đặt IOL	Lần	2,600,000
5	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	1,500,000
6	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	1,300,000
7	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Lần	900,000
8	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
9	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	700,000
10	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	800,000
11	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,200,000
12	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	650,000
13	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	800,000
14	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	1,200,000
15	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	50,000
16	Bơm thông lệ đạo (Một mắt)	Lần	60,000
17	Bơm thông lệ đạo (Hai mắt)	Lần	100,000
18	Lấy dị vật kết mạc	Lần	70,000
19	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	800,000
20	Lấy calci kết mạc	Lần	35,000
21	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	80,000
22	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	50,000
23	Soi góc tiền phòng	Lần	60,000
24	Siêu âm mắt	Lần	100,000
25	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	100,000
26	Tiêm bắp	Lần	20,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
27	Tiêm dưới da	Lần	20,000
28	Tiêm tĩnh mạch	Lần	30,000
29	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	100,000
	15. TAI MŨI HỌNG		
1	Phụ thu_Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (Gây tê)	Lần	1,000,000
2	Phụ thu_Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (Gây mê)	Lần	3,500,000
3	Phụ thu_Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Gây tê)	Lần	3,000,000
4	Phụ thu_Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Gây mê)	Lần	4,000,000
5	Trích rạch màng nhĩ	Lần	60,000
6	Khâu vết rách vành tai	Lần	250,000
7	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	220,000
8	Chọc hút dịch vành tai	Lần	100,000
9	Rửa tai	Lần	50,000
10	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,000
11	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	5,500,000
12	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	5,500,000
13	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	205,000
14	Phụ thu_Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	4,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
15	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	4,000,000
16	Phụ thu_Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,000,000
17	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,000,000
18	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	4,000,000
19	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	4,000,000
20	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	600,000
21	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	500,000
22	Phụ thu_Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây mê)	Lần	3,000,000
23	Phụ thu_Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây tê)	Lần	3,000,000
24	Phương pháp Proetz	Lần	80,000
25	Nhét bắc mũi sau	Lần	200,000
26	Nhét bắc mũi trước	Lần	120,000
27	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	250,000
28	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	480,000
29	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	200,000
30	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	200,000
31	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	500,000
32	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
33	Phụ thu_Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Người lớn)	Lần	4,000,000
34	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	4,000,000
35	Phụ thu_Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Lần	4,600,000
36	Phụ thu_Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	2,000,000
37	Phụ thu_Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	4,000,000
38	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	3,000,000
39	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	4,600,000
40	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	3,000,000
41	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Lần	4,000,000
42	cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây mê/gây mê)	Lần	4,000,000
43	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	350,000
44	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Lần	500,000
45	Sinh thiết u hạ họng	Lần	500,000
46	Sinh thiết u họng miệng	Lần	200,000
47	Lấy dị vật hạ họng	Lần	100,000
48	Khí dung mũi họng	Lần	20,000
49	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	300,000
50	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	50,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
51	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	110,000
	16. RĂNG HÀM MẶT		
1	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant (gói 1)	Cái	4,000,000
2	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant (gói 2)	Cái	5,000,000
3	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant (gói 1)	Cái	9,000,000
4	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant (gói 2)	Cái	10,000,000
5	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 7)	1 trụ	12,500,000
6	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 1)	Cái	15,000,000
7	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 2)	Cái	18,000,000
8	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 3)	Cái	20,000,000
9	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 4)	Cái	22,000,000
10	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 5)	Cái	25,000,000
11	Phẫu thuật cấy ghép Implant (gói 6)	Cái	28,000,000
12	Chụp nhựa	Cái	400,000
13	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	Cái	18,000,000
14	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	Cái	2,000,000
15	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	Cái	4,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (Ghép xương tổng hợp 0,5cc)	Cái	4,000,000
17	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (Ghép xương tổng hợp 1cc)	Cái	7,000,000
18	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Cái	10,000,000
19	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (Vít Titan)	Cái	600,000
20	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (Ghép màng xương)	Cái	4,000,000
21	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (Ghép màng xương Collagen)	Cái	5,000,000
22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Ghép màng huyết tương giàu tiểu cầu (10ml)]	Cái	5,000,000
23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (Ghép màng Titan)	Cái	6,000,000
24	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chũ chân răng bằng đặt màng sinh học	Cái	2,000,000
25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chũ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Cái	4,000,000
26	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	Cái	2,000,000
27	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần (1)	Vùng	4,000,000
28	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	Cái	3,000,000
29	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô (2)	Vùng	5,000,000
30	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	Cái	4,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
31	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	Cái	4,000,000
32	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học nhân tạo	Vùng	10,000,000
33	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	Cái	4,000,000
34	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	Cái	4,000,000
35	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính [Ghép mô liên kết thẩm mỹ (1 lần phẫu thuật)] (1)	Cái	2,000,000
36	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính [Ghép mô liên kết thẩm mỹ (1 lần phẫu thuật)] (2)	Cái	5,000,000
37	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1)	Cái	2,000,000
38	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (2)	Cái	3,000,000
39	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Cái	500,000
40	Phẫu thuật nạo túi lợi (2)	Cái	500,000
41	Phẫu thuật nạo túi lợi (1)	Cái	100,000
42	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	Cái	400,000
43	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại (2)	Cái	900,000
44	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại (1)	Cái	500,000
45	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite (2)	Cái	1,500,000
46	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite (1)	Cái	400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
47	Điều trị áp xe quanh răng cấp	Cái	200,000
48	Điều trị áp xe quanh răng mạn	Cái	200,000
49	Điều trị viêm quanh răng (1)	Cái	300,000
50	Điều trị viêm quanh răng	Cái	150,000
51	Chích áp xe lợi	Lần	150,000
52	Lấy cao răng (2 hàm)(4)	Cái	400,000
53	Lấy cao răng (2 hàm)(5)	Cái	500,000
54	Lấy cao răng (1 hàm)	Cái	100,000
55	Lấy cao răng (2 hàm) (1)	Cái	150,000
56	Lấy cao răng (2 hàm)(2)	Cái	200,000
57	Lấy cao răng (2 hàm)(3)	Cái	300,000
58	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	200,000
59	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	500,000
60	Điều trị tủy răng 1,2,3 (3)	Cái	700,000
61	Điều trị tủy răng 4,5 (4)	Cái	800,000
62	Điều trị tủy răng 6,7 (5)	Cái	1,000,000
63	Điều trị tủy răng 1,2,3 (1)	Cái	300,000
64	Điều trị tủy răng 1,2,3 (2)	Cái	400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
65	Điều trị tủy răng 4,5 (1)	Cái	400,000
66	Điều trị tủy răng 4,5 (2)	Cái	500,000
67	Điều trị tủy răng 4,5 (3)	Cái	600,000
68	Điều trị tủy răng 6,7 (1)	Cái	600,000
69	Điều trị tủy răng 6,7 (2)	Cái	700,000
70	Điều trị tủy răng 6,7 (3)	Cái	800,000
71	Điều trị tủy răng 1,2,3 (4)	Cái	1,000,000
72	Điều trị tủy răng 4,5 (5)	Cái	1,000,000
73	Điều trị tủy răng 6,7 (6)	Cái	1,200,000
74	Điều trị tủy răng 6,7 (4)	Cái	900,000
75	Điều trị tủy răng 6,7 (7)	Cái	1,500,000
76	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	900,000
77	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	800,000
78	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	600,000
78	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Cái	400,000
78	Điều trị tủy lại (5)	1 ống tủy	500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
78	Điều trị tủy lại (4)	Cái	1,200,000
78	Điều trị tủy lại (1)	Cái	600,000
78	Điều trị tủy lại (2)	Cái	800,000
78	Điều trị tủy lại (3)	Cái	900,000
78	Điều trị tủy lại	Lần	
78	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	Cái	500,000
78	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy (2)	Cái	1,500,000
78	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy (3)	Cái	2,000,000
78	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy (1)	Cái	500,000
78	GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite (1)	Cái	200,000
78	GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite (2)	Cái	300,000
78	GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite (3)	Cái	400,000
78	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (1)	Cái	200,000
78	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2)	Cái	300,000
78	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (3)	Cái	400,000
78	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam (gói 2)	Cái	300,000
78	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam (gói 1)	Cái	200,000
78	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (gói 2)	Cái	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
79	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (gói 1)	Cái	200,000
80	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (1)	Cái	150,000
81	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (2)	Cái	200,000
82	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	350,000
83	Phục hồi cổ răng bằng Composite (1)	Cái	200,000
84	Phục hồi cổ răng bằng Composite (2)	Cái	300,000
85	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	Cái	400,000
86	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay (4)	Cái	5,500,000
87	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay (1)	Cái	1,000,000
88	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay (2)	Cái	1,500,000
89	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay (3)	Cái	4,000,000
90	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau (5)	Cái	800,000
91	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau (1)	Cái	200,000
92	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau (2)	Cái	300,000
93	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau (3)	Cái	400,000
94	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau (4)	Cái	500,000
95	Veneer Composite trực tiếp	Cái	400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
95	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma (Tẩy trắng răng bằng đèn (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần) (2)	Cái	2,000,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma (Tẩy trắng răng bằng đèn (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần) (3)	Cái	2,500,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma (Tẩy trắng răng bằng đèn (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần) (2)	Hàm	3,000,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma [Máng tẩy (1 hàm)]	Cái	200,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma (Thuốc tẩy trắng)	Cái	250,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma (Tẩy trắng răng bằng đèn (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần)	Cái	2,400,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống bằng Laser	Cái	2,500,000
95	Tẩy trắng răng nội tủy	Cái	1,000,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc (gói 1)	Cái	900,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc (gói 2)	Cái	1,200,000
95	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc (gói 3)	Cái	1,400,000
95	Chụp kim loại (Crom-Coban) (2)	Lần	2,700,000
95	Chụp kim loại Titan (2)	Cái	2,500,000
95	Chụp kim loại thường (1)	Cái	700,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
95	Chụp kim loại Titan (1)	Cái	1,200,000
95	Chụp kim loại (Crom-Coban) (1)	Cái	2,200,000
95	Chụp kim loại thường (2)	Cái	900,000
95	Chụp kim loại Titan (2)	Cái	1,500,000
95	Chụp hợp kim thường cần sứ (2)	Lần	1,500,000
95	Chụp hợp kim thường cần sứ (1)	Lần	1,000,000
95	Chụp hợp kim Crom-coban cần sứ	Lần	3,000,000
95	Chụp hợp kim thường cần sứ (3)	Lần	1,200,000
95	Chụp hợp kim Titanium cần sứ (2)	Lần	2,200,000
95	Chụp hợp kim Titanium cần sứ (1)	Cái	2,000,000
95	Chụp hợp kim Titanium cần sứ (3)	Lần	2,400,000
95	Chụp sứ toàn phần	Cái	4,000,000
95	Chụp sứ toàn phần (Zirconia)	Cái	4,000,000
96	Chụp sứ toàn phần (Cercon)	Cái	4,500,000
97	Chụp sứ toàn phần (Zolid) (1)	Cái	5,000,000
98	Chụp sứ toàn phần (Zolid) (2)	Cái	5,500,000
99	Chụp sứ toàn phần (1)	Cái	6,000,000
100	Chụp sứ toàn phần (2)	Cái	7,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
101	Chụp kim loại quý cần sứ	Cái	15,000,000
102	Chụp sứ Cercon	Cái	4,000,000
103	Chốt cùi đúc kim loại (2)	Lần	300,000
104	Chốt cùi đúc kim loại (1)	Cái	200,000
105	Chốt cùi đúc kim loại (3)	Cái	600,000
106	Cùi đúc Titanium	Cái	400,000
107	Cùi đúc Titanium (1)	Cái	500,000
108	Cùi đúc Zico	Cái	1,200,000
109	Veneer Composite gián tiếp	Cái	800,000
110	Veneer sứ toàn phần (2)	Cái	5,500,000
111	Veneer sứ toàn phần (1)	Cái	5,000,000
112	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (1 răng nhựa tổng hợp)	Cái	400,000
113	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (từ 5 răng trở lên - Việt Nam)	Cái	350,000
114	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (1 răng)	Cái	500,000
115	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (từ 5 răng trở lên)	Cái	450,000
116	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (1 răng Justy)	Cái	500,000
117	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (2 răng Justy)	Cái	800,000
118	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (3 răng Justy)	Cái	900,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
119	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (4 răng Justy)	Cái	1,200,000
120	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (5 răng Justy)	Cái	1,350,000
121	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (6 răng Justy)	Cái	1,500,000
122	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (7 răng Justy)	Cái	1,750,000
123	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (8 răng Justy)	Cái	2,000,000
124	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (9 răng Justy)	Cái	2,250,000
125	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (10 răng Justy)	Cái	2,500,000
126	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (11 răng Justy)	Cái	2,750,000
127	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (12 răng Justy)	Cái	3,000,000
128	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (13 đến 14 răng Justy)	Cái	3,000,000
129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (1 răng Composite)	Cái	600,000
130	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (2 răng Composite)	Cái	1,000,000
131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (3 răng Composite)	Cái	1,500,000
132	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (4 răng Composite)	Cái	2,000,000
133	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (5 răng Composite)	Cái	2,200,000
134	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (6 răng Composite)	Cái	2,400,000
135	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (7 răng Composite)	Cái	2,750,000
136	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (8 răng Composite)	Cái	3,100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
137	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (9 răng Composite)	Cái	3,450,000
138	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (10 răng Composite)	Cái	3,800,000
139	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (11 răng Composite)	Cái	4,150,000
140	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (12 răng Composite)	Cái	4,500,000
141	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (13-14 răng Composite)	Cái	5,000,000
142	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (1 răng sứ)	Cái	1,000,000
143	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (2 răng sứ)	Cái	2,000,000
144	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (3 răng sứ)	Cái	3,000,000
145	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (4 răng sứ)	Cái	4,000,000
146	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (5 răng sứ)	Cái	4,500,000
147	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (6 răng sứ)	Cái	5,000,000
148	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (7 răng sứ)	Cái	5,400,000
149	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (8 răng sứ)	Cái	5,800,000
150	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (9 răng sứ)	Cái	6,200,000
151	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (10 răng sứ)	Cái	6,600,000
152	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (lưới kim loại)	Cái	500,000
153	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (14 răng Justy)	Hàm	3,500,000
154	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (14 răng Composite)	Hàm	6,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
155	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo (1 bên) (2)	Cái	1,000,000
156	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo (1 bên) (2)	Hàm	1,000,000
157	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo (1 bên) (1)	Cái	900,000
158	Móc nhựa dẻo	Cái	500,000
159	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	Cái	2,000,000
160	Hàm khung kim loại (1)	Cái	1,500,000
161	Hàm khung kim loại (2)(có liên kết)	Cái	3,500,000
162	Hàm khung kim loại	Cái	1,200,000
163	Hàm khung Titanium (2)	Cái	2,500,000
164	Hàm khung Titanium (3) (có liên kết)	Cái	4,500,000
165	Hàm khung Titanium (1)	Cái	2,400,000
166	Tháo cầu răng giả (1)	Cái	300,000
167	Tháo cầu răng giả (2)	Cái	400,000
168	Tháo chụp răng giả (3)	Cái	300,000
169	Tháo chụp răng giả (1)	Cái	150,000
170	Tháo chụp răng giả (2)	Cái	200,000
171	Sửa hàm giả gãy (2)	Cái	800,000
172	Sửa hàm giả gãy (3)	Cái	500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
173	Sửa hàm giả gãy (4)	Cái	1,000,000
174	Sửa hàm giả gãy (1)	Cái	300,000
175	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (2)	Cái	500,000
176	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (1)	Cái	300,000
177	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (3)	Cái	400,000
178	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (1)	Cái	200,000
179	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (2)	Cái	300,000
180	Đệm hàm nhựa thường (2)	Hàm	500,000
181	Đệm hàm nhựa thường (2)	Cái	1,000,000
182	Đệm hàm nhựa thường (3)	Cái	3,000,000
183	Đệm hàm nhựa thường (1)	Cái	300,000
184	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	Cái	500,000
185	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	Cái	1,000,000
186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Cái	2,000,000
187	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	Cái	3,000,000
188	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	Cái	4,000,000
189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	Cái	4,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	DVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	Cái	4,000,000
191	Gắn band	Cái	1,000,000
192	Máng nâng khớp cắn (1)	Hàm	3,000,000
193	Máng nâng khớp cắn (2)	Hàm	5,000,000
194	Máng nâng khớp cắn	Cái	400,000
195	Mài chỉnh khớp cắn (lên giá khớp) (1)	Hàm	1,000,000
196	Mài chỉnh khớp cắn (lên giá khớp) (2)	Hàm	2,000,000
197	Mài chỉnh khớp cắn (lên giá khớp) (3)	Hàm	3,000,000
198	Mài chỉnh khớp cắn	Cái	50,000
199	Mài cạnh bén	Cái	50,000
200	Phẫu thuật nhổ răng mọc lạc chỗ	Lần	350,000
201	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Cái	500,000
202	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Cái	1,000,000
203	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (5)	Cái	800,000
204	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (6)	Cái	1,000,000
205	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (7)	Cái	1,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
206	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (1)	Cái	200,000
207	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (2)	Cái	300,000
208	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (3)	Cái	400,000
209	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (4)	Cái	500,000
210	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (3)	Cái	1,200,000
211	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (3)	Cái	1,200,000
212	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (4)	Cái	1,500,000
213	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (1)	Cái	600,000
214	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (2)	Cái	1,000,000
215	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (4)	Cái	1,200,000
216	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (5)	Cái	1,500,000
217	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (1)	Cái	500,000
218	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (2)	Cái	700,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
219	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân (3)	Cái	900,000
220	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (4)	Cái	1,800,000
221	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (5)	Cái	2,000,000
222	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (4)	Cái	1,500,000
223	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (1)	Cái	600,000
224	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (2)	Cái	800,000
225	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (3)	Cái	1,000,000
226	Nhỏ răng vĩnh viễn (5)	Cái	300,000
227	Nhỏ răng vĩnh viễn (7)	Cái	700,000
228	Nhỏ răng vĩnh viễn (6)	Cái	500,000
229	Nhỏ răng vĩnh viễn (8)	Cái	900,000
230	Nhỏ răng vĩnh viễn	Lần	200,000
231	Nhỏ răng vĩnh viễn (1)	Cái	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
232	Nhổ răng vĩnh viễn (2)	Cái	200,000
233	Nhổ răng vĩnh viễn (3)	Cái	250,000
234	Nhổ răng vĩnh viễn (4)	Cái	400,000
235	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	Lần	150,000
236	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (1)	Cái	100,000
237	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	120,000
238	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (2)	Cái	150,000
239	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (3)	Cái	200,000
240	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200,000
241	Nhổ chân răng vĩnh viễn (1)	Cái	200,000
242	Nhổ chân răng vĩnh viễn (2)	Cái	300,000
243	Nhổ chân răng vĩnh viễn (3)	Cái	400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
244	Nhổ chân răng vĩnh viễn (4)	Cái	500,000
245	Nhổ răng thừa (5)	Cái	1,500,000
246	Nhổ răng thừa (4)	Cái	1,000,000
247	Nhổ răng thừa (1)	Cái	200,000
248	Nhổ răng thừa (2)	Cái	300,000
249	Nhổ răng thừa (3)	Cái	400,000
250	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (3)	Cái	500,000
251	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (1)	Lần	200,000
252	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (2)	Lần	300,000
253	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (3)	Cái	500,000
254	Phẫu thuật tạo hình nướu - xương ổ răng (1)	Hàm	5,000,000
255	Phẫu thuật tạo hình nướu - xương ổ răng (2)	Hàm	7,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
256	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (1)	Cái	1,000,000
257	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (2)	Cái	2,000,000
258	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Bấm gai xương trên 02 ổ răng] (1)	Cái	300,000
259	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Bấm gai xương trên 02 ổ răng] (2)	Cái	500,000
260	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc (2)	Cái	500,000
261	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc (3)	Cái	1,000,000
262	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc (1)	Cái	400,000
263	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Cái	500,000
264	Phẫu thuật cắt cuống răng (1)	Cái	1,000,000
265	Phẫu thuật cắt cuống răng	Cái	400,000
266	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	Cái	600,000
267	Cắt lợi xơ cho răng mọc	Cái	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
268	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	200,000
269	Cắt lợi di động để làm hàm giả (1)	Lần	3,000,000
270	Cắt lợi di động để làm hàm giả (2)	Lần	4,000,000
271	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (2)	Cái	2,000,000
272	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cái	1,000,000
273	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cái	1,000,000
274	Phẫu thuật cắt phanh má	Cái	1,000,000
275	Điều trị viêm quanh thân răng cấp (1)	Cái	200,000
276	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	Cái	200,000
277	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Cái	150,000
278	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp (1)	Cái	200,000
279	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp (2)	Cái	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
280	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Cái	150,000
281	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (2)	Cái	250,000
282	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (1)	Cái	150,000
283	Hàn răng không sang chần với GlassIonomer Cement	Cái	150,000
284	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Cái	200,000
285	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	300,000
286	Điều trị tủy răng sữa (1)	Cái	400,000
287	Điều trị tủy răng sữa (2)	Cái	500,000
288	Điều trị tủy răng sữa (3)	Cái	700,000
289	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	300,000
290	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	400,000
291	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Cái	2,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
292	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Cái	100,000
293	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (gói 2)	Cái	200,000
294	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (gói 1)	Cái	150,000
295	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	Cái	400,000
296	Nhổ răng sữa	Lần	50,000
297	Nhổ răng sữa (2)	Cái	100,000
298	Nhổ răng sữa (1)	Lần	50,000
299	Nhổ chân răng sữa	Cái	100,000
300	Nhổ chân răng sữa	Lần	50,000
301	Chích Apxe lợi trẻ em	Lần	100,000
302	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	Cái	100,000
303	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
304	Nắn sai khớp thái dương hàm (2)	Cái	300,000
305	Nắn sai khớp thái dương hàm (1)	Cái	200,000
17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	50,000
2	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	50,000
3	Điều trị bằng siêu âm	Lần	50,000
4	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	50,000
5	Phụ thu _Điều trị bằng Parafin	Lần	27,600
6	Điều trị bằng Parafin	Lần	70,000
7	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,000
8	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	50,000
9	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	50,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
10	Tập vận động có trợ giúp	Lần	50,000
11	Tập với ròng rọc	Lần	15,000
12	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	15,000
13	Tập với xe đạp tập	Lần	15,000
14	Tập do liệt thần kinh trung ương	Lần	50,000
15	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Lần	
16	Điện vi dòng giảm đau	Lần	40,000
17	Cứu (Ngải cứu / túi chườm)	Lần	40,000
18. ĐIỆN QUANG			
1	Siêu âm tuyến giáp (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	140,000
2	Phụ thu_Siêu âm tuyến giáp (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	82,000
3	Siêu âm tuyến giáp	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
4	Siêu âm tuyến mang tai	Lần	100,000
5	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	100,000
6	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	120,000
7	Phụ thu_Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	76,000
8	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	100,000
9	Siêu âm hạch vùng cổ (trên máy 4D)	Lần	120,000
10	Phụ thu_Siêu âm hạch vùng cổ (trên máy 4D)	Lần	76,000
11	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	100,000
12	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ (trên máy 4D)	Lần	280,000
13	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	200,000
14	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	100,000
15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	120,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
16	Phụ thu Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	57,000
17	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	100,000
18	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	100,000
19	Phụ thu Siêu âm tử cung phần phụ [trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	57,000
20	Siêu âm tử cung phần phụ [trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	120,000
21	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	100,000
22	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	120,000
23	Phụ thu Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	57,000
24	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	100,000
25	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	200,000
26	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	200,000
27	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
28	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[trên máy 4D]	Lần	280,000
29	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	82,300
30	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	200,000
31	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới (trên máy 4D)	Lần	330,000
32	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	280,000
33	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	100,000
34	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	220,000
35	Phụ thu Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo[trên máy 4D]	Lần	120,000
36	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	200,000
37	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [trên máy 4D]	Lần	300,000
38	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	100,000
39	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
40	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	100,000
41	Siêu âm Doppler động mạch tử cung[trên máy 4D]	Lần	330,000
42	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần	380,000
43	Siêu âm 3D/4D thai nhi song thai	Lần	440,000
44	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [trên máy 4D]	Lần	330,000
45	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) (siêu âm màu trên máy 4D)	Lần	280,000
46	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	140,000
47	Phụ thu_Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	82,000
48	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	100,000
49	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	140,000
50	Phụ thu_Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	82,000
51	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) (siêu âm màu trên máy 4D)	Lần	280,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
52	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)[siêu âm màu]	Lần	200,000
53	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	100,000
54	Siêu âm tuyến vú hai bên (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	140,000
55	Phụ thu_Siêu âm tuyến vú hai bên (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	82,000
56	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	100,000
57	Siêu âm Doppler tuyến vú (trên máy 4D)	Lần	280,000
58	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	200,000
59	Siêu âm tinh hoàn hai bên (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	120,000
60	Phụ thu_Siêu âm tinh hoàn hai bên (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần	76,000
61	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	100,000
62	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên (trên máy 4D)	Lần	280,000
63	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
64	Siêu âm dương vật	Lần	100,000
65	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim] (ngiên)	Lần	100,000
66	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim] (thẳng)	Lần	100,000
67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
68	Chụp X-quang mặt thẳng ngiên [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
69	Chụp X-quang mặt thẳng ngiên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng ngiên [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
72	Chụp X-quang hốc mắt thẳng ngiên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
73	Chụp X-quang Blondeau - Hirtz [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
74	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
75	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
76	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
77	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
78	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
79	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
80	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
81	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
82	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
83	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
84	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
85	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	50,000
86	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	50,000
87	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
88	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
89	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (Cột sống cổ xéo 3/4)	Lần	100,000
90	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
91	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chềch 2 bên)	Lần	160,000
92	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
93	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	220,000
94	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chềch 2 bên)	Lần	100,000
95	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
96	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
97	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chềch 2 bên)	Lần	160,000
98	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
99	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
100	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
101	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chếch 2 bên)	Lần	160,000
102	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
103	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
104	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
105	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
106	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
107	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	220,000
108	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
109	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
110	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
111	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	160,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
112	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
113	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
114	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
115	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
116	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
117	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
118	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
119	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
120	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
121	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
122	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
123	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
124	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
125	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
126	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
127	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
128	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
129	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
130	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
131	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
132	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
133	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
134	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
135	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
136	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
137	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
138	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
139	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
140	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
141	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
142	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
143	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
144	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
145	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
146	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
147	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
148	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000
149	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
150	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
151	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
152	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
153	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
154	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
155	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
156	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	160,000
157	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	160,000
158	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	100,000
159	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
160	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
161	Chụp X-quang ngực thẳng (không in phim)	Lần	100,000
162	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
163	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
164	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
165	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
166	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
167	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
168	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	100,000
169	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	300,000
170	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] (thẳng)	Lần	100,000
171	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] (nghiêng)	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
172	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	160,000
173	Chụp X-quang tại giường	Lần	100,000
174	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	300,000
175	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	300,000
176	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	350,000
177	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (cơ sở 2)	Lần	900,000
178	Phụ thu_Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	350,000
179	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (cơ sở 1)	Lần	900,000
180	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
181	Phụ thu_Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)[không bao gồm tiền thuốc cản quang]	Lần	737,000
182	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
183	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
184	Phụ thu_Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
185	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
186	Phụ thu_Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
187	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
188	Phụ thu_Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	350,000
189	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	900,000
190	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
191	Phụ thu_Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
192	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
193	Phụ thu_Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
194	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	1,100,000
195	Phụ thu_Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)[CT Cone-Beam]	Lần	550,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
196	Phụ thu_Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	378,000
197	Phụ thu_Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
198	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
199	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
200	Phụ thu_Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
201	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	900,000
202	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
203	Phụ thu_Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	350,000
204	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	900,000
205	Phụ thu_Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	350,000
206	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
207	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
208	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
209	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
211	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
212	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
213	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	900,000
214	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang]	Lần	350,000
215	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	737,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
216	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
217	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	737,000
218	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
219	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	900,000
220	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	350,000
221	quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang]	Lần	350,000
222	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	900,000
223	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang]	Lần	350,000
224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	1,400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
225	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	900,000
226	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	737,000
227	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
228	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	737,000
229	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	350,000
230	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
231	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
232	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
233	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
234	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
235	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
236	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
237	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
238	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
239	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
240	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
241	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
242	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	350,000
243	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	900,000
244	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	350,000
245	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
246	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
247	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
248	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
249	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
250	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
251	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
252	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	900,000
253	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
254	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	900,000
255	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	1,400,000
256	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	737,000
257	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	1,400,000
258	Phụ thu_Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	737,000
259	Siêu âm tại giường	Lần	100,000
20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP			
1	Nội soi tai mũi họng	Lần	220,000
2	Nội soi mũi	Lần	90,000
3	Nội soi tai	Lần	90,000
4	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ (cơ sở 1)	Lần	800,000
5	Phụ thu_Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	517,000
6	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ (cơ sở 2)	Lần	800,000
7	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	800,000
8	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (cơ sở 1)	Lần	800,000
9	Nội soi đại tràng sigma (cơ sở 1)	Lần	1,000,000
10	Phụ thu_Nội soi đại tràng sigma	Lần	648,000
11	Nội soi đại tràng sigma (cơ sở 2)	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	50,000
2	Đo khúc xạ máy	Lần	30,000
3	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	40,000
4	Đo nhãn áp	Lần	50,000
5	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	180,000
6	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	180,000
7	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	150,000
	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
1	(Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	65,000
2	(APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	45,000
3	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	15,000
4	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Lần	40,000
5	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	50,000
6	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35,000
7	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	25,000
8	Tìm tế bào Hargraves	Lần	70,000
9	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	35,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
10	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	90,000
11	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	50,000
12	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	50,000
13	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	40,000
14	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	40,000
15	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSureFirst- NIPT)	Lần	2,200,000
16	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSure3- NIPT)	Lần	2,900,000
17	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSure9.5- NIPT)	Lần	4,100,000
18	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSure- NIPT)	Lần	5,700,000
19	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSure Procure- NIPT)	Lần	10,200,000
20	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (TriSure Carrier)	Lần	2,900,000
21	trình tự gen thế hệ 2 (Trisure Carrier - 9 bệnh gen lặn - viện di truyền)	Lần	3,000,000
23.HÓA SINH			
1	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	25,000
2	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	50,000
3	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	30,000
4	Triple test (Định lượng AFP+ Định lượng hCG + Định lượng E3 không liên hợp)	Lần	500,000
5	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
6	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	25,000
7	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	25,000
8	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	200,000
9	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	25,000
10	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	25,000
11	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	25,000
12	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	20,000
13	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	150,000
14	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	120,000
15	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	30,000
16	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Lần	30,000
17	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Lần	40,000
18	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	100,000
19	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	25,000
20	Định lượng 25OH vitamin D3 (Vitamin D total)	Lần	400,000
21	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	40,000
22	Double test(Định lượng PAPP-A+ Định lượng free HCG)	Lần	500,000
23	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	80,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
24	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	80,000
25	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	25,000
26	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	25,000
27	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	110,000
28	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	30,000
29	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	30,000
30	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	30,000
31	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	420,000
32	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	50,000
33	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	140,000
34	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	55,000
35	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	80,000
36	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	30,000
37	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Lần	100,000
38	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	110,000
39	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	70,000
40	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	25,000
41	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	Lần	950,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
42	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1- soluble FMS like tyrosinekinase-1)	Lần	950,000
43	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	45,000
44	Định tính beta hCG (test nhanh)	Lần	25,000
45	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	25,000
46	Định tính Marijuana (test nhanh) [niệu]	Lần	45,000
47	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	40,000
48	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	40,000
49	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	100,000
50	Phản ứng CRP	Lần	42,000
	24. VI SINH		
1	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	300,000
2	Chlamydia trachomatis / Neisseria gonorrhoeae (CT/NG)	Lần	600,000
3	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	70,000
4	Treponema pallidum TPHA định tính	Lần	55,000
5	Virus Ab miễn dịch tự động (Định lượng kháng thể Sars-CoV-2)	Lần	298,000
6	HBsAg test nhanh	Lần	65,000
7	HBsAb test nhanh	Lần	75,000
8	HBsAb định lượng	Lần	120,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
9	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	200,000
10	HBcAb test nhanh	Lần	75,000
11	HBc total miễn dịch tự động	Lần	150,000
12	HBeAg test nhanh	Lần	80,000
13	HCV Ab test nhanh	Lần	100,000
14	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	140,000
15	HAV Ab test nhanh	Lần	110,000
16	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	100,000
17	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	170,000
18	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	220,000
19	CMV IgM miễn dịch tự động (CMV IgM)	Lần	200,000
20	CMV IgG miễn dịch tự động (CMV IgG)	Lần	200,000
21	CMV Avidity (CMV IgG Avidity)	Lần	450,000
22	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Lần	550,000
23	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	150,000
24	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	143,000
25	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	43,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
26	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	66,000
27	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	47,000
28	Trứng giun soi tập trung	Lần	47,000
29	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	45,000
30	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động (Toxoplasma IgM)	Lần	200,000
31	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động (Toxoplasma IgG)	Lần	200,000
32	Toxoplasma Avidity (Toxoplasma IgG Avidity)	Lần	250,000
33	Vi nấm soi tươi	Lần	45,000
25. GIẢI PHẪU BỆNH			
1	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	300,000
2	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ 3 mẫu trở lên)	Lần	900,000
3	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	300,000
4	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (Novaprep Pap)	Lần	550,000
5	Bộ đôi xét nghiệm Cotest (Novaprep Pap + HPV Cobas Roche)	Lần	1,100,000
6	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (Thinprep)	Lần	650,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
7	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (1.500.000)	Lần	1,500,000
8	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	1,000,000
9	Phụ thu_Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (Theo yêu cầu)	Lần	4,300,000
	VX Ngừa tiêu chảy		
1	Vắc xin ngừa tiêu chảy do Rotavirus (ROTATEQ)	Lần	650,000
2	Vắc xin ngừa tiêu chảy do Rotavirus (ROTATEQ)-CTUĐ	Liều	325,000
	VX 6 trong 5		
1	Vắc xin 6 trong 1 (INFANRIX HEXA)	Lần	1,050,000
2	Vắc xin 6 trong 1 (INFANRIX HEXA)-CTUĐ	Liều	735,000
	VX Ngừa uốn ván VAT		
1	Vắc xin ngừa uốn ván VAT	Lần	140,000
2	Huyết thanh uốn ván SAT	Lần	160,000
3	Vắc xin ngừa Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (Adacel- 0,5ml)	Liều	750,000
	VX Các bệnh do phế cầu		
1	Các bệnh do phế cầu [SYNFLORIX]	Lần	900,000
2	Vắc xin phế cầu [PREVENAR 13 - Mỹ]	Lần	1,300,000
	VX Ngừa ung thư CTC		

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
1	tứ giá [GARDASIL 4] -Chương trình ưu đãi cho nhân viên	Liều	1,509,600
2	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung cửu giá [GARDASIL 9]	Liều	3,100,000
3	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung tứ giá [GARDASIL 4]	Liều	1,800,000
4	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung tứ giá [GARDASIL 4] -CTƯĐ -Tháng 3/2025	Liều	1,550,000
5	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung cửu giá [GARDASIL 9] -CTƯĐ -Tháng 3/2025	Liều	2,950,000
VX Ngừa cúm			
1	Vắc xin ngừa cúm [VAXIGRIP – 0.5ml]	Liều	310,000
2	Vắc xin ngừa cúm [INFLUVAC]	Liều	310,000
3	Vắc xin ngừa cúm (Influvac Tetra)	Liều	350,000
4	Vắc xin ngừa cúm (IVACFLU-S)	Liều	300,000
VX Ngừa sởi-quai bị-rubella			
1	Vắc xin ngừa sởi – quai bị- rubella [MMR- II]	Lần	240,000
2	Vắc xin ngừa sởi – quai bị- rubella [MMR- Mỹ]	Lần	320,000
3	Vắc xin Sởi- Quai bị- Rubella (MMR- Ấn Độ)	Lần	400,000
VX Ngừa trái rạ(thủy đậu)			
1	Vắc xin ngừa trái rạ (thủy đậu) [VARIVAX]	Lần	950,000
VX Ngừa viêm gan siêu vi B			
1	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [ENGERIX B (0.5 ml)]	Lần	140,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
2	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [ENGERIX B (1 ml)]	Lần	170,000
3	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [EUVAX B (0.5 ml)]	Lần	120,000
4	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [EUVAX B (1 ml)]	Lần	170,000
5	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B và A [Twinrix (1 ml)]	Lần	550,000
6	Vắc xin ngừa viêm gan B tái tổ hợp (Gene-Hbvax)	Lần	240,000
7	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B trẻ em [GENE - HBVAX (0.5 ml)]	Lần	100,000
	VX ngừa Đại		
1	Vắc xin ngừa Đại (Verorab- 0,5ml)	Liều	450,000
2	Huyết thanh kháng đại SAR (1000Ui/5ml)	Liều	600,000
	Vắc xin ngừa bệnh lao BCG		
1	Vắc xin ngừa bệnh lao BCG	Lần	160,000
	KHÁM SỨC KHỎE TRONG GIỜ		
1	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ	Lần	340,000
2	Khám sức khỏe thông tư 32 nam	Lần	300,000
3	Khám sức khỏe xin việc, đi học (không có xét nghiệm, X quang)	Lần	80,000
4	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32	Lần	300,000
5	Khám sức khỏe thông tư 32 nam cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện)	Lần	445,000
6	Khám sức khỏe thông tư 32 nam cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện)	Lần	360,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
7	Khám sức khỏe người lái xe (thông tư 36)	Lần	305,000
8	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện)	Lần	465,000
9	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện)	Lần	380,000
10	Khám lâm sàng vú	Lần	40,000
11	Khám sức khỏe di chúc (Khám sức khỏe tổng quát, khám tâm thần, điện tim, X quang ngực)	Lần	250,000
12	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ (Đối tượng nữ có thai)	Lần	340,000
13	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32 nữ (Đối tượng nữ có thai)	Lần	340,000
14	Kết luận	Lần	5,000
15	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32 nữ	Lần	340,000
16	Khám sức khỏe định kỳ (CQ)	Lần	30,000
17	Khám sức khỏe bổ sung	Lần	10,000
18	Bổ sung bản sao Khám sức khỏe thông tư 32	Lần	40,000
KHÁM SỨC KHỎE NGOÀI GIỜ			
1	Khám sức khỏe xin việc, đi học ngoài giờ	Lần	100,000
2	Khám sức khỏe di chúc ngoài giờ	Lần	70,000
3	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32 nữ ngoài giờ	Lần	350,000
4	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ (Đối tượng nữ có thai) ngoài giờ	Lần	340,000
5	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32 ngoài giờ	Lần	270,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
6	Phụ thu khám sức khỏe sổ hồng ngoài giờ	Lần	10,000
7	Khám sức khỏe thông tư 32 nam ngoài giờ	Lần	310,000
8	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ ngoài giờ	Lần	330,000
9	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32 ngoài giờ	Lần	310,000
10	xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần	455,000
11	xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần	370,000
12	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần	475,000
13	Khám sức khỏe thông tư 32 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần	390,000
14	Khám sức khỏe người lái xe ngoài giờ (đo nồng độ cồn trong máu, TT24)	Lần	295,000
15	Khám sức khỏe tổng quát, khám tâm thần ngoài giờ	Lần	110,000
16	khỏe tổng quát, khám tâm thần, điện tim, X quang ngực)	Lần	260,000
17	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 32 nữ (Đối tượng nữ có thai) ngoài giờ	Lần	340,000
18	Khám sức khỏe người lái xe (thông tư 36) ngoài giờ	Lần	315,000
	KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh BHYT theo yêu cầu	Lần	60,000
2	Khám bệnh(2)	Lần	50,000
3	Khám bệnh	Lần	90,000
4	Khám bệnh(3)	Lần	50,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
5	Khám bệnh ngoài giờ(2)	Lần	50,000
6	Khám bệnh cấp cứu ngoại viện	Lần	100,000
7	Khám bệnh theo yêu cầu (ngoại viện)	Lần	200,000
8	Khám phụ khoa	Lần	
9	Khám thai	Lần	90,000
10	Phụ thu khám bệnh đa khoa theo yêu cầu	Lần	120,000
11	Khám Phụ sản	Lần	90,000
12	Khám bệnh ngoài giờ(3)	Lần	50,000
13	Phụ thu khám bệnh chuyên khoa theo yêu cầu	Lần	170,000
14	Khám bệnh đa khoa tổng quát theo yêu cầu	Lần	150,000
15	Hội chẩn liên viện	Lần	1,000,000
16	Hội chẩn liên viện	Lần	500,000
17	Khám bệnh chuyên khoa theo yêu cầu	Lần	200,000
18	Phụ thu khám bệnh (ngoài giờ)	Lần	105,000
19	Khám bệnh chuyên khoa thứ 2 (Khu khám nhanh)	Lần	80,000
20	Khám bệnh chuyên khoa thứ 2 (Khu khám nhanh_BN không BHYT)	Lần	100,000
21	Khám phụ khoa	Lần	90,000
22	Khám Phụ sản (ngoài giờ)	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
	OXY		
1	Thở oxy loại I (dưới 2 lít/phút)	Giờ	2,000
2	Thở oxy loại II (Từ 2 đến < 3 lít/phút)	Giờ	3,000
3	Thở oxy loại III (Từ 3 đến < 5lít/ phút)	Giờ	3,000
4	Thở oxy loại IV (Từ 5 đến 7 lít/phút)	Giờ	5,000
5	Thở oxy loại V (trên 7 lít phút)	Giờ	8,000
6	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	Lần	200,000
	PHÒNG		
1	Phòng thường(Nội TH)	ngày	50,000
2	Phòng DV KS L2	ngày	100,000
3	Phòng DV KS L3	ngày	120,000
4	Phòng DV KS L4	ngày	250,000
5	PHÒNG 50 (Noi TH)	NGÀY	50,000
6	PHÒNG 100 (Noi TH)	NGÀY	100,000
7	PHÒNG 120 (Noi TH)	NGÀY	120,000
8	PHÒNG 300 (Noi TH)	NGÀY	300,000
9	Phòng 50000 (5000)	ngày	50,000
10	Phòng 120000 (9000)	ngày	120,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
11	Phòng 120000 (5000)	ngày	120,000
12	Phòng 250000 (9000)	Ngày	250,000
13	Phòng 250000 (5000)	ngày	250,000
14	Ngày giường bệnh nội khoa	Lần	70,000
15	Ngày giường bệnh sau phẫu thuật loại 2 (có máy lạnh) (300.000)	Lần	300,000
16	Ngày giường bệnh sau phẫu thuật loại 3 (có máy lạnh)(300.000)	Lần	300,000
17	Ngày giường bệnh nội khoa	Lần	120,000
18	Ngày giường bệnh nội khoa	Lần	300,000
19	Phòng 228	Ngày	1,200,000
20	Phòng 211	Ngày	500,000
21	Phòng 209, 210A, 210B	Ngày	450,000
22	Phòng 206, 207, 208, 213	Ngày	220,000
23	PHÒNG 70000	NGÀY	70,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
24	PHÒNG 150000	NGÀY	150,000
25	Phòng 300000	ngày	300,000
26	Phòng riêng: 214 - 219	Ngày	350,000
27	Phòng chung: 218 - 221- 223	Ngày	120,000
28	Phòng riêng: 222	Ngày	300,000
29	Phòng riêng: 204 - 205 - 224	Ngày	400,000
30	Phòng riêng: 202 - 215	Ngày	450,000
31	Phòng riêng: 203 - 216 - 217	Ngày	500,000
32	Phòng chung: 214 - 219	Ngày	200,000
33	Phòng chung: 204 - 205 - 224	Ngày	200,000
34	Phòng chung: 202 - 215	Ngày	250,000
35	Phòng hồi sức	Lần	100,000
36	Tiền phòng (700.000)	Ngày	700,000
37	Tiền phòng (600.000)	Ngày	600,000
38	Tiền phòng (550.000)	Ngày	550,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
39	Tiền phòng (500.000)	Ngày	500,000
40	Phòng 225	Ngày	900,000
41	Phòng 226A	Ngày	700,000
42	Phòng 226B	Ngày	500,000
43	Phòng 227	Ngày	350,000
44	Tắm sơ sinh	Lần	50,000
	GIƯỜNG		
1	Tiền giường cấp cứu dưới 12 giờ	Lần	30,000
2	Tiền giường cấp cứu trên 12 giờ	Lần	60,000
3	Theo dõi Monitoring dưới 12 giờ	Lần	20,000
4	Theo dõi Monitoring 1 ngày	Lần	40,000
5	Nằm dưới 3 giờ (Cấp cứu)	Lần	20,000
6	Nằm từ 3 giờ đến 6 giờ (Cấp cứu)	Lần	25,000
7	Nằm trên 6 giờ (Cấp cứu)	Lần	30,000
8	Giường dịch vụ 1	Lần	500,000
9	Giường dịch vụ 2	Lần	450,000
10	Giường dịch vụ 3	Lần	400,000
11	Giường dịch vụ 4	Lần	250,000
12	Giường dịch vụ 5	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
13	Tiền giường (400.000)	Ngày	400,000
14	Tiền giường (350.000)	Ngày	350,000
15	Tiền giường (330.000)	Ngày	330,000
16	Tiền giường (300.000)	Ngày	300,000
17	Tiền giường (200.000)	Ngày	200,000
18	Tiền giường hồi sức dưới 12 giờ	Ngày	100,000
19	Tiền giường hồi sức trên 12 giờ	Ngày	200,000
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	150,000
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	500,000
22	Phụ thu Phòng 211	Ngày	278,000
23	Phụ thu Phòng 209, 210A, 210B	Ngày	228,000
CÔNG TRUYỀN DỊCH			
1	Truyền Acid Amin 5% 250ml	Chai	500,000
2	Truyền Multi-Vitamin 500ml	Chai	600,000
3	Truyền Multi-Vitamin 250ml	Chai	400,000
4	Truyền Lactat Ringer 500ml	Chai	250,000
5	Truyền Nacl 0.9% 500ml	Chai	250,000
6	Truyền Glucose 5% 500ml	Chai	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
7	Truyền dịch (tiền công)/ chai	Lần	25,000
8	Tiêm tĩnh mạch (3.000)	lần	3,000
9	Tiêm tĩnh mạch (5.000)	lần	5,000
10	Công truyền đạm	Lần	60,000
SỔ KHÁM & GIẤY KHÁM			
1	Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em	Quyển	65,000
TRÍCH LỤC			
1	Tóm tắt bệnh án	Lần	200,000
2	Giấy chứng nhận thương tích	Lần	200,000
3	Trích lục, sao y trọn bộ hồ sơ bệnh án	Lần	300,000
4	Trích lục, sao y hồ sơ bệnh án (không bao gồm kết quả cận lâm sàng)	Lần	200,000
5	Sao chụp kết quả cận lâm sàng (tổng cộng trên 5 nhóm cận lâm sàng)	Lần	100,000
6	Sao chụp kết quả nhóm huyết học (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
7	Sao chụp kết quả nhóm sinh hóa (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
8	Sao chụp kết quả nhóm nước tiểu (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
9	Sao chụp kết quả nhóm miễn dịch (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
10	Sao chụp kết quả nhóm điện tim (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
11	Sao chụp kết quả nhóm siêu âm (1 đợt điều trị)	Lần	20,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ THEO YÊU CẦU
12	Sao chụp kết quả nhóm nội soi (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
13	Sao chụp kết quả nhóm chụp cắt lớp vi tính, XQ (1 đợt điều trị)	Lần	20,000
14	Cấp lại giấy ra viện	Lần	150,000
15	Xác nhận nằm viện	Lần	100,000
16	Trích lục, cấp lại giấy chứng sinh	Lần	200,000
17	Cấp thêm kết quả điện tim (ECG)	Lần	20,000